

## BẢNG TỔNG HỢP MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH 2022

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2021	Năm 2022				Đánh giá (Vượt/Đạt/Không đạt)	Dự kiến năm 2023		Ghi chú
				Mục tiêu	Ước thực hiện cả năm	So với kế hoạch	So với cùng kỳ		Mục tiêu	So với mục tiêu 2022 (%)	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>I</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU VỀ LĨNH VỰC KINH TẾ</b>										
1	Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất	%	<b>6,16</b>	<b>8,06</b>	<b>7,08</b>			Không đạt	<b>10,00</b>	<b>1,94</b>	
<b>3</b>	<b>Giá trị sản xuất (Theo giá hiện hành)</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>9.217.350</b>	<b>10.153.118</b>	<b>10.209.535</b>	<b>101</b>	<b>111</b>		<b>11.426.836</b>	<b>112,55</b>	
3.1	Nông - Lâm - Thủy sản	Triệu đồng	1.354.748	1.443.115	1.274.884	88,34	94,10		1.375.365	95,31	
3.2	Công nghiệp - xây dựng	Triệu đồng	4.894.263	5.355.780	5.403.515	100,89	110,41		5.884.730	109,88	
3.3	Thương mại - dịch vụ	Triệu đồng	2.968.339	3.354.223	3.531.136	105,27	118,96		4.166.741	124,22	
<b>4</b>	<b>Giá trị sản xuất (Theo giá so sánh 2010)</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>6.334.083</b>	<b>6.844.620</b>	<b>6.782.393</b>	<b>99</b>	<b>107</b>		<b>7.460.737</b>	<b>109,00</b>	
4.1	Nông - Lâm - Thủy sản	Triệu đồng	839.004	877.835	774.139	88,19	92,27		834.072	95,01	
4.2	Công nghiệp - xây dựng	Triệu đồng	3.387.558	3.632.916	3.600.201	99,10	106,28		3.857.866	106,19	
4.3	Thương mại - dịch vụ	Triệu đồng	2.107.521	2.333.869	2.408.053	103,18	114,26		2.768.799	118,64	
5	Thu nhập bình quân đầu người/năm	Triệu/người	45,86	48,00	48,50	101,04	105,76	Vượt	52,00	108,33	
6	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	290.000	267.000	293.564	109,95	101,23	Vượt	383.000	143	
	Trong đó: Thu từ cấp quyền sử dụng đất	Triệu đồng	183.000	180.000	153.756	85,42	84,02		170.000	94	
7	Tổng chi ngân sách	Triệu đồng	882.217	750.000		0,00	0,00				
8	Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động	DN	321	401	402	100,25	125,23		450	112	
	Trong đó phát triển mới	DN	70	80	81	101,25	115,71		50	63	
9	Tổng số HTX đang hoạt động	HTX	45,00	50	45	90,00	100,00		45	90	
	Trong đó phát triển mới	HTX	3	5	-	0,00	0,00		-	-	
10	Tổng số THT đang hoạt động	THT	142	147	143	97,28	100,70		145	99	
	Trong đó phát triển mới	THT	4	5	1	20,00	25,00		2	40	
11	Tổng vốn đầu tư vào địa bàn	Triệu đồng	2.892.026	3.198.581	3.017.172	94,33	104,33		3.318.889	103,76	
12	Tổng dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng	Triệu đồng	2.145.892	2.351.516	2.294.611	97,58	106,93		2.855.968	121,45	
	Trong đó:										
	- Ngân hàng nông nghiệp-PTNT	Triệu đồng	1.400.000	1.550.000	1.520.000	98,06	108,57		1.979.000	127,68	
	- Ngân hàng chính sách-xã hội	Triệu đồng	385.892	405.516	424.611	104,71	110,03		486.968	120,09	
	- Quỹ tín dụng nhân dân liên xã Cương Gián	Triệu đồng	360.000	396.000	350.000	88,38	97,22		390.000	98,48	
13	Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ yếu										
	Cây Lúa : - Diện tích	ha	4.012,61	4.050	3.951	97,56	98,46		3.935	97,16	
	- Năng suất	Tạ/ha	53	46,00	47,04	102,27	88,15		47,10	102,39	
	Cây Lạc : - Diện tích	ha	1.720,83	1.750	1.331	76,06	77,35		1.320	75,43	
	- Năng suất	Tạ/ha	29	26,00	16,34	62,85	56,36		27,02	103,92	
	Cây Khoai : - Diện tích	ha	972,81	980	968	98,78	99,51		1.017	103,78	
	- Năng suất	Tạ/ha	87,86	81,00	84	104,06	95,94		81,43	100,53	
	Cây Ngô : - Diện tích	ha	749,31	550	919	167,15	122,69		858,00	156,00	
	- Năng suất	Tạ/ha	49	40,00	37,18	92,94	75,78		38,00	95,00	
14	Tổng sản lượng lương thực có hạt	tấn	25.092	20.830	22.005	105,64	87,70	Vượt	22.100	106,10	
	- Lúa	tấn	21.416	18.630	18.587	99,77	86,79		18.534	99,48	
	- Ngô	tấn	3.676,08	2.200	3.418	155,35	92,97		3.567	162,12	
15	Sản lượng lương thực bình quân đầu người	kg	240,7	198,4	207,2	104,45	86,08		206	103,63	
16	Tổng đàn trâu	con	2.567	2.700	2.711	100,41	105,61		2.700	100,00	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2021	Năm 2022				Đánh giá (Vượt/Đạt/Không đạt)	Dự kiến năm 2023		Ghi chú
				Mục tiêu	Ước thực hiện cả năm	So với kế hoạch	So với cùng kỳ		Mục tiêu	So với mục tiêu 2022 (%)	
17	Tổng đàn bò	con	8.261	8.500	7.853	92,39	95,06		8.000	94,12	
18	Tổng đàn lợn	con	22.053	22.000	22.100	100,45	100,21		27.200	123,64	
19	Tổng đàn gia cầm	1000 con	633	650	634	97,54	100,16		650	100,00	
20	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	4.528	6.500	4.702	72,34	103,84		6.500	100,00	
	<i>Trong đó: Thịt lợn</i>	Tấn	1878	2.510	1.900	75,70	101,17		2.550	101,59	
21	Tổng số cây phân tán trồng được	Nghìn cây	36	35	22	62,83	61,08		30	85,71	
22	Tổng sản lượng ngành thủy sản	Tấn	8.226	8.500	7.916	93,13	96,24		8.000	94,12	
	Trong đó:										
	- Khai thác biển và nội địa	Tấn	6.401	6.500	6.065	93,31	94,76		6.000	92,31	
	- Nuôi trồng	Tấn	1825	2.000	1.851	92,55	101,42		2.000	100,00	
23	Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	810	810	805	99,38	99,38		810	100,00	
	Trong đó:										
	- Nuôi nước ngọt	ha	266	266	252	94,74	94,74		266	100,00	
	- Nuôi mặn lợ	ha	544,0	544	553	101,65	101,65		544	100,00	
24	Giá trị sản phẩm trồng trọt và nuôi trồng thủy sản trên 1 ha	Triệu đồng	90	95	85	89,47	94,44		95	100,00	
25	Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá thực tế	Triệu đồng	2.620.470	2.961.131	3.149.805	106,37	120,20		3.779.766	127,65	
<b>II</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU VĂN HÓA XÃ HỘI</b>										
1	Dân số trung bình	Người	104.944	105.000	106.200				107.500	102,38	
2	Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên	%	0,6	0,56	0,39						
3	Cơ cấu lao động	%	100,0	100	100				100		
	- Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	%	28,1	25,0	27,82				27,40		
	- Công nghiệp và Xây dựng	%	27,7	44,0	27,99				29,06		
	- Thương mại, dịch vụ	%	44,2	31,0	44,19				43,54		
4	Tỷ lệ hộ nghèo giảm hàng năm	%	0	0,5	0,5			Đạt			
	Giảm nghèo đa chiều (bao gồm cả tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo)								0,5		
5	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	92,0	95,0	95,0			Đạt	95,0		
6	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%	16	17	16,6				17,5		(Điều chỉnh tiêu chí tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia BHXH)
7	Lao động được giải quyết việc làm	người	2264	3.000	3.000	100,00	132,51	Đạt	2.700		
	<i>Trong đó: Xuất khẩu lao động</i>	Người	688	1.000	1.000	100,00	145,35		800		
8	Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo	%	78	78,50	78,50				79,0		
9	Tỷ lệ xã, thị trấn giữ vững tiêu chí quốc gia về y tế	%	100,0	100	100				100		
10	Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	6,5	6,3	6,3				6,2		
11	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	36,0	40	35	87,50	97,22	Không đạt	35	87,50	
	<i>Trong đó: + Mức độ 1</i>	Trường	18,0	20	15	75,00	83,33		15	75,00	
	+ Mức độ 2	Trường	18,0	20	20	100,00	111,11		20	100,00	
12	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn về văn hóa	Cơ quan, đơn vị/năm	18,0	20	79,0				84		
13	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa	%	93,6	94	93,7				94		

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2021	Năm 2022				Đánh giá (Vượt/Đạt/Không đạt)	Dự kiến năm 2023		Ghi chú
				Mục tiêu	Ước thực hiện cả năm	So với kế hoạch	So với cùng kỳ		Mục tiêu	So với mục tiêu 2022 (%)	
14	Tỷ lệ người dân tham gia phong trào thể dục, thể thao	%	42,1	43	43,2				44		
15	Lượng khách du lịch về trên địa bàn	Lượt/năm	88.600	300.000	319.845	106,62	361,00		350.000		
18	Số lượt bệnh nhân khám chữa bệnh	1000 lượt	46,0	65,00	67,45	103,77	146,63		70,20		
<b>III</b>	<b>MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ XÂY DỰNG HUYỆN NÔNG THÔN MỚI</b>										
1	Số xã đạt chuẩn NTM nâng cao	xã	2	3	2	66,67	100,00	Không đạt	3		
2	Số xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu	xã	1	1	1	100,00	100,00	Đạt	1		
3	Số thôn đạt KDC nông thôn mới kiểu mẫu	Thôn, TDP	26	15	9	60,00	34,62		17		
4	Số TDP đạt TDP văn minh	TDP	0	4		0,00			4		
5	Số vườn mẫu đạt chuẩn	Vườn	78,0	60	40	66,67	51,28		60		
6	Tỷ lệ "Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới"	%	53,3	80	75	93,75	140,63		80		
7	Tỷ lệ thôn, tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa	%	97	97	97			Đạt	97		
<b>IV</b>	<b>MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG</b>										
1	Tỷ lệ hộ dân cư khu vực đô thị được cấp nước máy tập trung	%	60	63	61				65		
2	Tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn quốc gia	%	84	86					88		
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	%									
<b>V</b>	<b>MỘT SỐ CHỈ TIÊU CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH VÀ CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ</b>										
1	Triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 theo danh mục dịch vụ công trực tuyến do Chính phủ quy định	%	38,57	45	100				100		
2	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 có phát sinh hồ sơ	%	35	40	26				30		
3	Hồ sơ thủ tục hành chính được tiếp nhận và giải quyết qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 (trên tổng số hồ sơ thuộc thủ tục hành chính có triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4)	%	75	85	10				30		
<b>VI</b>	<b>MỘT SỐ CHỈ TIÊU ANQP</b>										
1	Tỷ lệ cơ sở an toàn làm chủ và giữ vững ổn định chính trị, xã hội	%	100	100	100			Đạt	100		